FireAnt

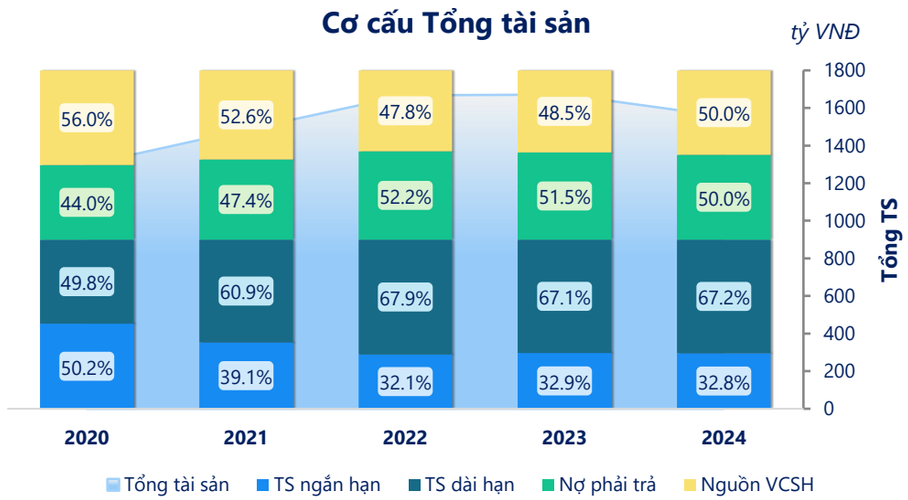
CTCP Cấp nước Đà Nẵng (UPCOM: DNN)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	200
SL cổ phiếu LH	57,964,061
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	771
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12
P/E	0.1
EPS	1,635

	YTD	1T	3T	6T
DNN		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

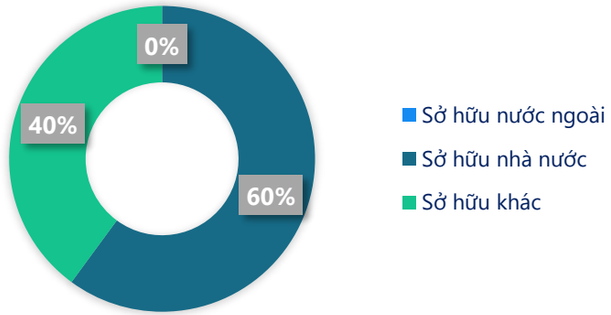
Cơ cấu Tổng tài sản



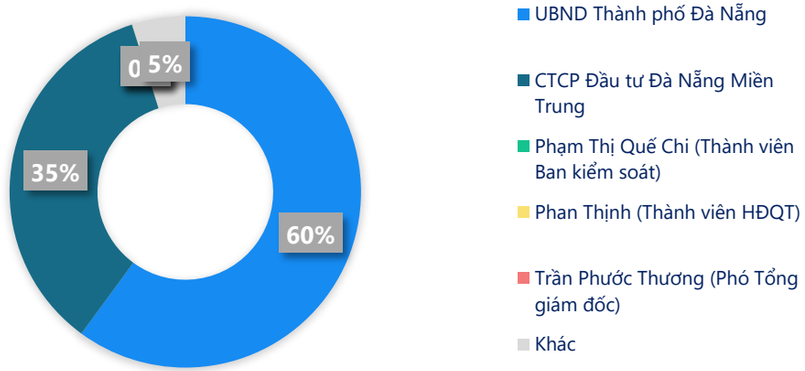
Tổng tài sản của **DNN** năm 2024 đạt **1,556** tỷ đồng, giảm **6.92%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 50.0% và 50.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

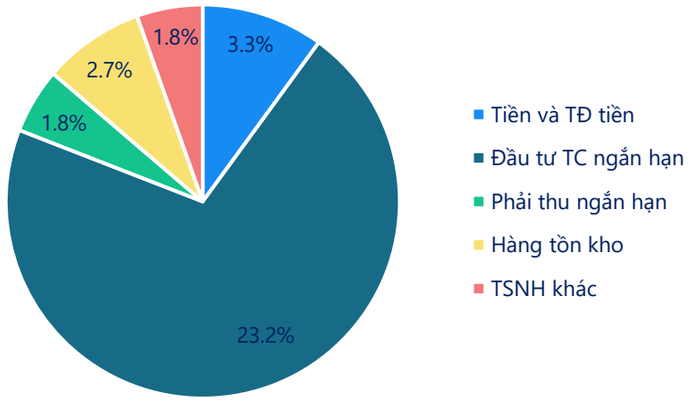


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **60.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 39.9% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Thành phố Đà Nẵng** sở hữu **60.1%**, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung nắm giữ 35.0% và đứng thứ 3 là Phạm Thị Quế Chi (Thành viên Ban kiểm soát) nắm giữ 0.02%.

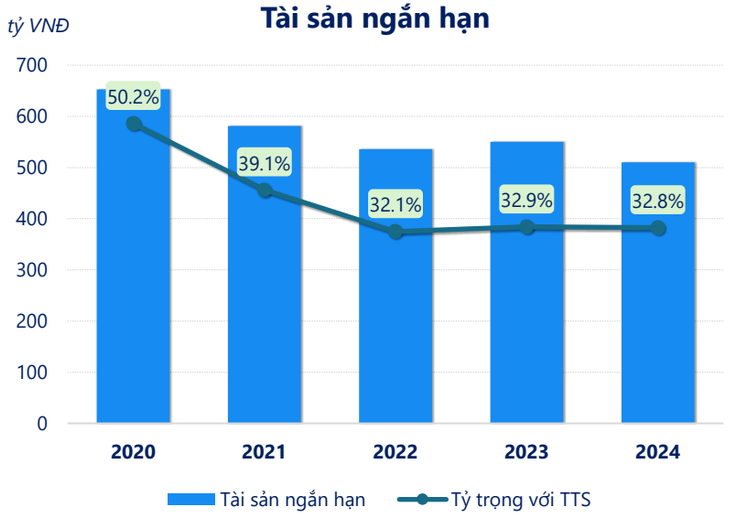
CTCP Cấp nước Đà Nẵng (UPCOM: DNN)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

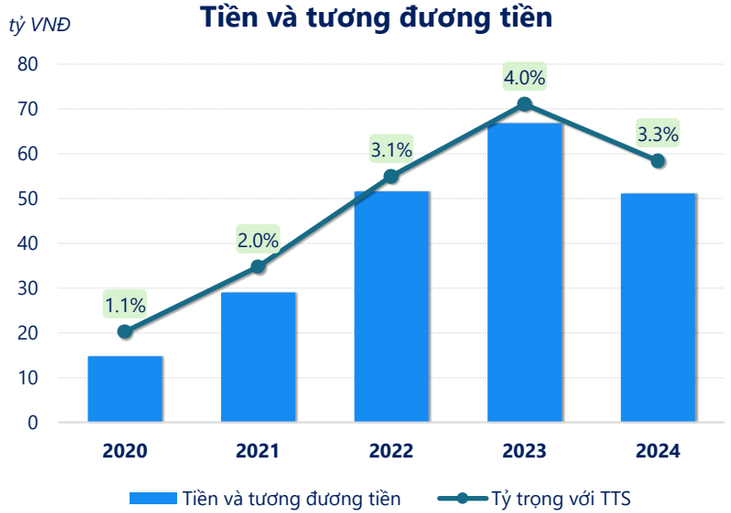


2024

Tài sản ngắn hạn



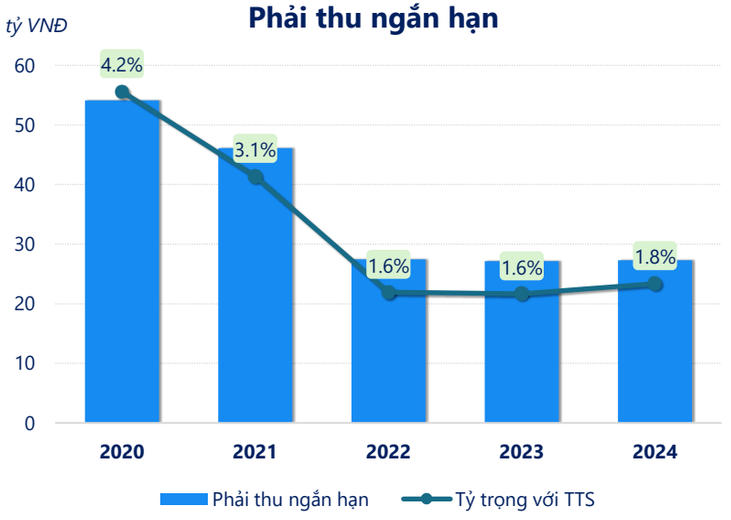
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của DNN năm 2024 giảm **7.28%** so với năm trước, đạt **510.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **32.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.2%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 3.29% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



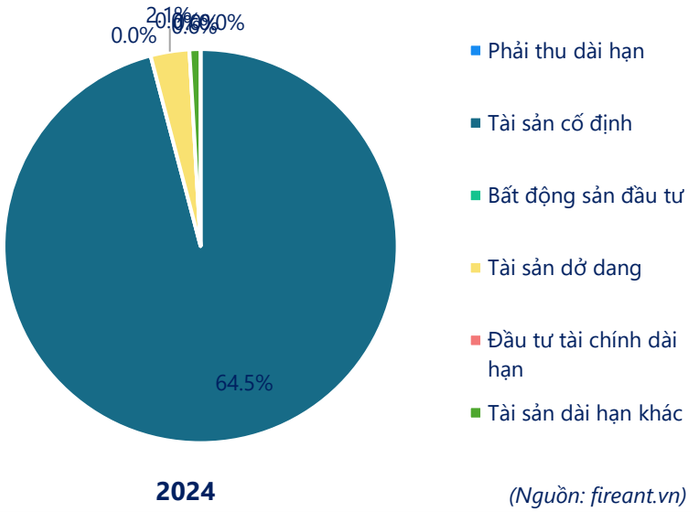
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

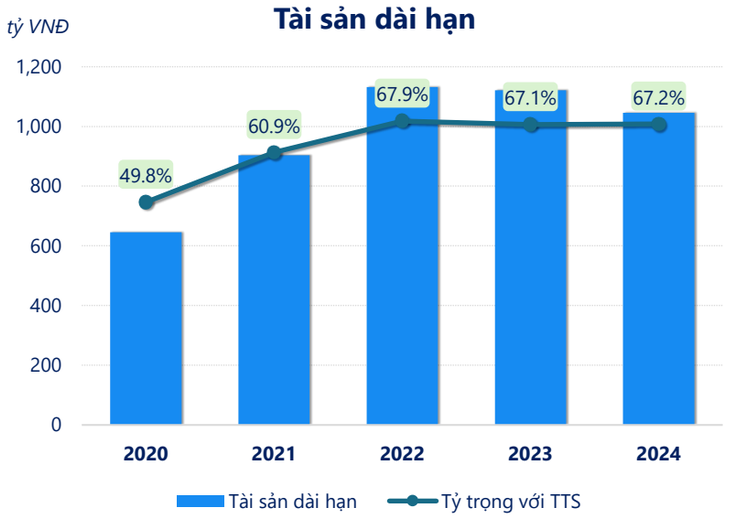
CTCP Cấp nước Đà Nẵng (UPCOM: DNN)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



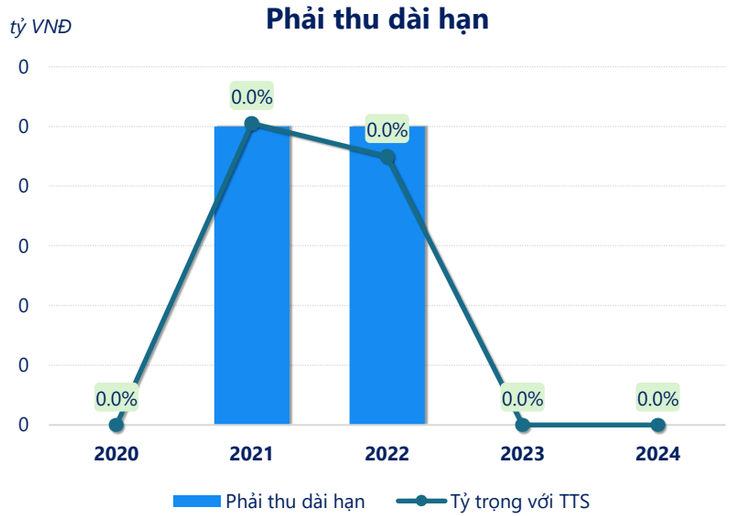
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

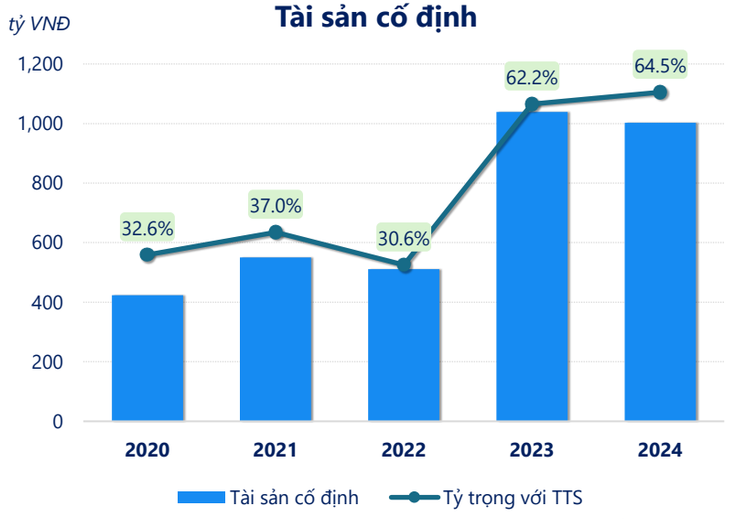


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **1,046** tỷ đồng giảm **6.74%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **67.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **64.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 2.14%.

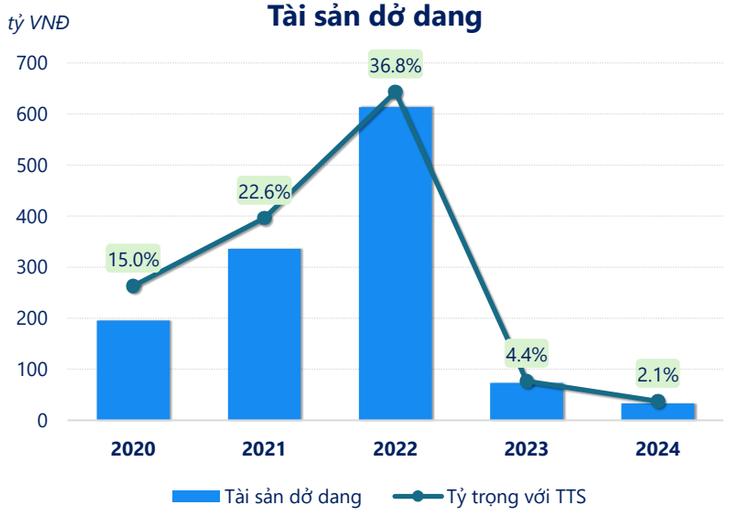
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

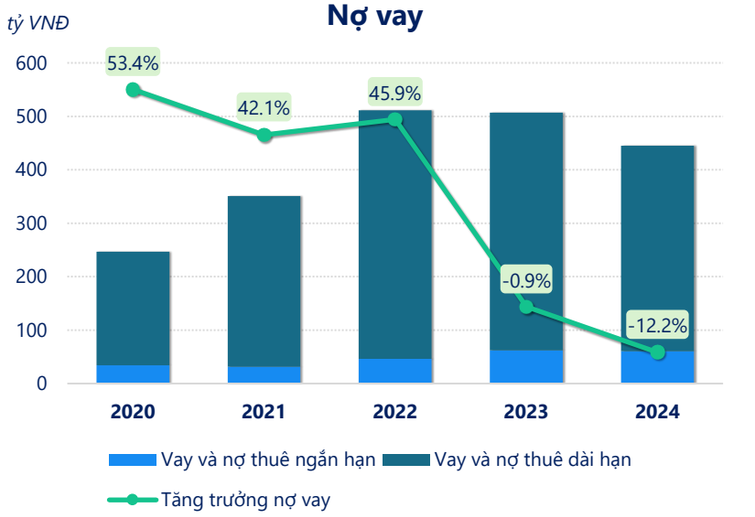
Tài sản dở dang



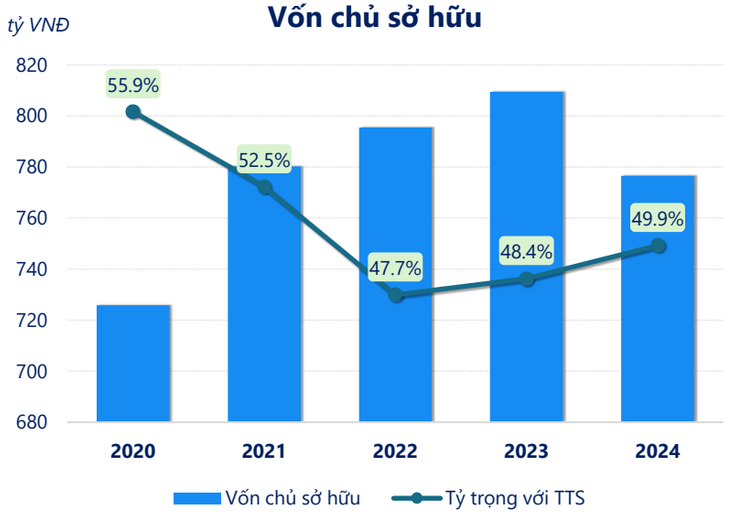
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Cấp nước Đà Nẵng (UPCOM: DNN)

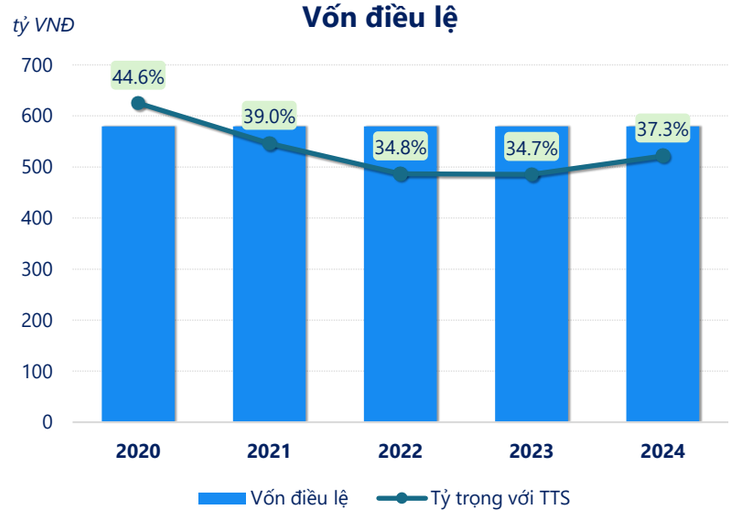
Nợ vay



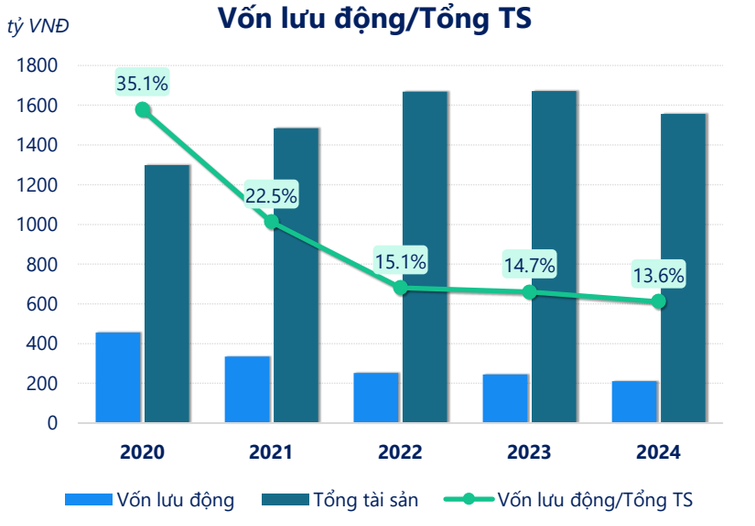
Vốn chủ sở hữu



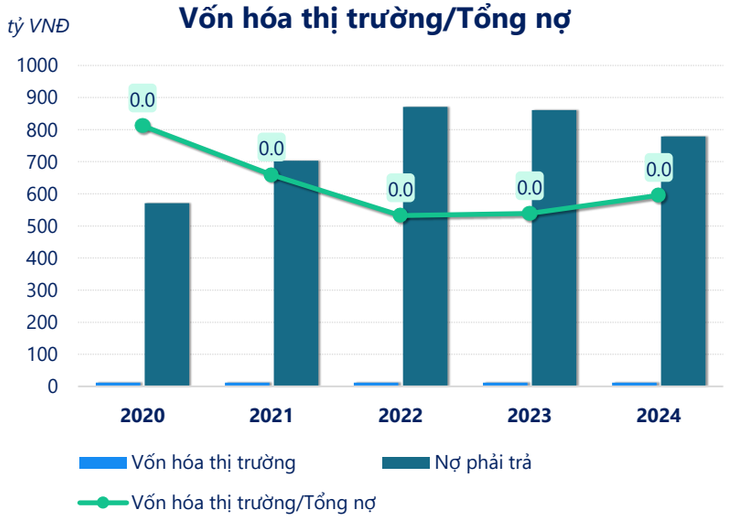
Vốn điều lệ



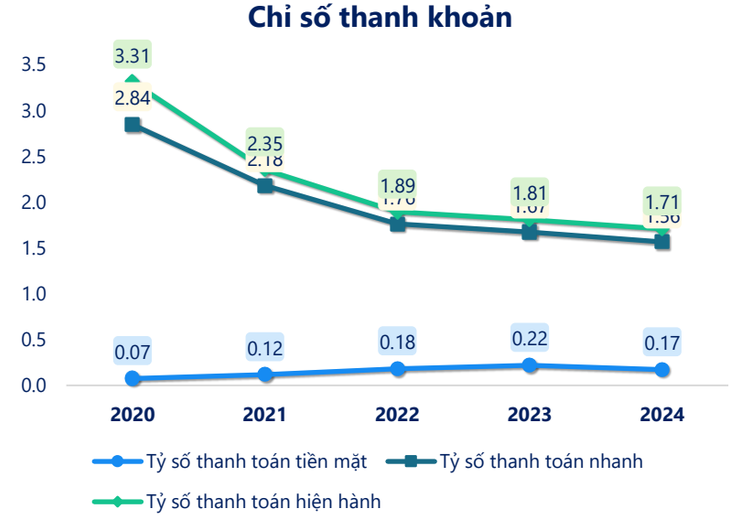
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Cấp nước Đà Nẵng (UPCOM: DNN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,551**	**1,671**	**-7.2%**
Tài sản ngắn hạn	510	550	-7.3%
Tiền và tương đương tiền	51.1	66.8	-23.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	361	363	-0.3%
Phải thu ngắn hạn	26.9	27.2	-1.1%
Hàng tồn kho	42.5	40.3	5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	28.2	53.0	-46.9%
Tài sản dài hạn	**1,041**	**1,121**	**-7.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	998	1,039	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	33.2	73.3	-54.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**9.48**	**8.81**	**7.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	780	861	-9.4%
Nợ ngắn hạn	**300**	**305**	**-1.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.5	61.9	-2.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.0	82.9	-59.0%
Nợ dài hạn	480	556	-13.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	385	445	-13.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**772**	**810**	**-4.8%**
Vốn chủ sở hữu	**771**	**809**	**-4.8%**
Vốn điều lệ	580	580	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.58**	**0.82**	**-29.3%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**491**	**467**	**534**	**596**	**645**
Giá vốn hàng bán	258	267	281	340	447
Lợi nhuận gộp	**233**	**200**	**253**	**256**	**197**
Doanh thu HĐTC	29.2	21.0	23.2	27.2	24.9
Chi phí TC	10.7	15.7	19.3	30.0	28.8
Chi phí lãi vay	**6.42**	**11.7**	**15.1**	**30.0**	**28.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	42.5	36.7	36.2	35.2	38.1
Chi phí QLDN	54.5	42.5	47.4	46.5	47.8
LN thuần từ HĐKD	**155**	**126**	**174**	**171**	**107**
Lợi nhuận khác	7.91	10.7	1.95	2.47	4.67
LN trước thuế	**162**	**137**	**176**	**174**	**112**
Lợi nhuận sau thuế	**128**	**121**	**157**	**156**	**100**
LNST của CĐ cty mẹ	**128**	**121**	**157**	**156**	**100**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.1	342	269	235	155
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	29.4	-318	-280	-88.0	-10.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.7	-10.1	33.2	-132	-160
Tiền đầu kỳ	11.9	14.8	29.0	51.5	66.8
Lưu chuyển tiền thuần	**2.85**	**14.3**	**22.5**	**15.3**	**-15.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	14.8	29.0	51.5	66.8	51.1

Powered by Infographic